

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017



Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. Ông Vũ Thanh Bình | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Bùi Minh Hải | Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 3. Bà Phạm Nguyệt Minh | Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 4. Bà Trần Thị Hoàn | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 5. Bà Đặng Thị Quỳnh Phương | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 6. Ông Lê Đức Tứ | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 7. Ông Lê Mạnh Hùng | Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |

Ban Kiểm soát

- | | |
|-------------------------|---|
| 1. Bà Nguyễn Thị Hương | Trưởng ban |
| 2. Bà Đặng Thị Xuê | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 3. Bà Hoàng Phương Hằng | Thành viên |
| 4. Bà Nguyễn Thị Tiệp | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |
| 5. Ông Nguyễn Đức Cường | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2017) |

Ban Giám đốc

- | | |
|------------------------|--|
| 1. Ông Vũ Thanh Bình | Giám đốc |
| 2. Ông Phạm Văn Khương | Phó Giám đốc kiêm Phụ trách kinh doanh |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

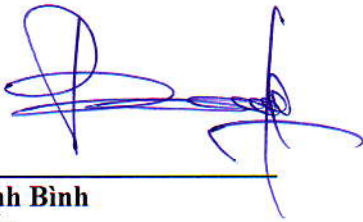
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thanh Bình

Giám đốc

Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 13.08/2017/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Như Phương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2021-2013-072-01
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Thành viên hãng agn International / Member Firm of agn International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.646.818.978	244.146.298.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	84.799.569.077	135.245.944.019
1. Tiền	111		32.235.934.858	1.745.944.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.563.634.219	133.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.669.173.993	69.642.407.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	64.113.355.150	21.865.997.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	96.939.215.729	37.206.708.850
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	14.616.603.114	10.801.279.850
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(231.579.115)
III. Hàng tồn kho	140		48.483.277.632	32.769.273.749
1. Hàng tồn kho	141	5.6	48.483.277.632	32.769.273.749
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.694.798.276	6.488.673.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5 a	1.272.172.749	8.656.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.390.583.957	6.480.016.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7 a	32.041.570	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.049.380.555	123.905.981.591
I. Tài sản cố định	220		159.562.092.653	117.014.801.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	145.511.415.760	102.798.171.731
- Nguyên giá	222		179.067.711.672	125.704.778.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.556.295.912)	(22.906.607.113)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	14.050.676.893	14.216.629.771
- Nguyên giá	228		15.926.986.836	15.926.986.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.876.309.943)	(1.710.357.065)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.843.321.308	6.645.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	49.843.321.308	6.645.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.643.966.594	246.180.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5 b	1.643.966.594	246.180.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		544.696.199.533	368.052.280.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		321.672.521.122	250.327.823.184
I. Nợ ngắn hạn	310		139.588.571.122	95.325.173.184
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	64.829.587.555	8.389.248.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	912.771.367	1.860.202.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7 b	3.512.009.542	472.286.952
4. Phải trả người lao động	314		1.438.355.296	601.003.096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2.080.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	1.964.601.140	461.057.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	66.923.835.180	81.457.206.927
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.411.042	4.167.625
II. Nợ dài hạn	330		182.083.950.000	155.002.650.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	182.083.950.000	155.002.650.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.023.678.411	117.724.457.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	223.023.678.411	117.724.457.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.000.000.000	86.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(15.000.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.989.240.828	4.387.924.619
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.564.926.542	1.564.926.542
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.528.722.569	25.771.605.889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.339.121.517	14.209.612.027
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		24.189.601.052	11.561.993.862
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.955.788.472	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		544.696.199.533	368.052.280.234



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng




Vũ Thanh Bình
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		389.151.231.037	85.419.828.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		56.762.236	119.790.440
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	389.094.468.801	85.300.038.218
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	346.685.980.128	70.175.047.580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.408.488.673	15.124.990.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.778.654.464	769.185.165
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.945.303.553	2.047.910.743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.082.900.820	1.847.095.093
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	5.342.615.044	4.377.888.627
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.684.233.375	2.744.964.769
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.214.991.165	6.723.411.664
12. Thu nhập khác	31		120.456.268	15.367.064
13. Chi phí khác	32		200.437.671	1.182.499.265
14. Lợi nhuận khác	40		(79.981.403)	(1.167.132.201)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.135.009.762	5.556.279.463
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	6.260.479.590	1.117.904.493
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.874.530.172	4.438.374.970
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.189.601.052	4.438.374.970
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		684.929.120	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.710	464
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.8	1.710	464



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập

Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng

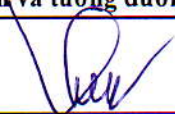


Vũ Thanh Bình
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU B 03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	31.135.009.762	5.556.279.463
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.970.488.527	5.848.021.986
Các khoản dự phòng	03	-	69.473.734
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	186.982.274	27.533.522
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.587.421.627)	545.395.092
Chi phí lãi vay	06	3.082.900.820	1.847.095.093
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.787.959.756	13.893.798.890
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(122.822.796.324)	(29.713.456.228)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(15.714.003.883)	17.723.925.468
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	107.806.082.177	29.397.097.031
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.661.302.460)	(179.874.106)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.082.900.820)	(1.847.095.093)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.486.303.366)	(651.055.350)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	85.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.603.337.643)	(527.036.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(691.602.563)	28.096.304.084
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(100.387.346.022)	(35.806.200.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	18.071.060.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.587.421.627	630.926.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.799.924.395)	(17.104.213.495)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	51.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	188.763.354.274	68.036.729.091
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(191.724.205.128)	(86.270.449.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.039.149.146	(18.233.720.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(50.452.377.812)	(7.241.629.655)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	135.245.944.019	52.809.797.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.002.870	3.394.445
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	84.799.569.077	45.571.562.240


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng


Vũ Thanh Bình
Giám đốc

Yên Bái, ngày 11 tháng 08 năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYEN BAIM&P., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 116 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 89 nhân viên).

Công ty con

(i) Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801177672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2016. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 29 tháng 06 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIN INTER – TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIN., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số nhà 989, đường Lê Thanh Nghị, khu 9, Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 121 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 39 nhân viên).

(ii) Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0801208793 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2017.

Công ty con có tên giao dịch: AN THANH PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTHANHBICSOL.JSC.

Trụ sở của Công ty con tại số 95 đường Khúc Thừa Dụ, Phường Thanh Bình, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là nhân viên 8 người.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 136.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi sáu tỷ đồng chẵn) với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ của Công ty (Tiếp theo)

Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	Phổ thông	4.800.000	48.000.000.000
2	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	60.000	600.000.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	40.000	400.000.000
4	Lê Mạnh Hùng	Phổ thông	0	0

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chế biến đá và các sản phẩm từ đá;

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán buôn hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- In ấn;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất ngành nhựa; và
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình thiết bị; Mua bán vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 14 tháng 06 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 199/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái niêm yết cổ phiếu trên HOSE.

Ngày 22 tháng 06 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái chính thức giao dịch với mã chứng khoán là HII.

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017, tính đến ngày 18 tháng 05 năm 2017 Công ty đã thực hiện đầu tư vào 02 Công ty là: Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín sở hữu 54,45% vốn Điều lệ (vốn Điều lệ là 66 tỷ đồng) và Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành sở hữu 99,67% vốn Điều lệ (vốn Điều lệ là 30 tỷ đồng).

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thế thương mại

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	30
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyên nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp có thời hạn 48 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước là các khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng trong kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều niên độ thì doanh thu được ghi nhận trong niên độ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của niên độ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	8.296.954.319	4.591.623
Tiền gửi ngân hàng	23.938.980.539	1.741.352.396
Các khoản tương đương tiền (*)	52.563.634.219	133.500.000.000
Cộng	84.799.569.077	135.245.944.019

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn cụ thể như sau:

Tại Công ty mẹ: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn với số tiền gửi là 39.563.634.219 đồng, kỳ hạn 01 tháng. Lãi suất khoản tiền gửi là 4,3%/năm, lãi được trả vào cuối kỳ.

Tại Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Tổng hợp An Thành: Các khoản tiền gửi theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 5%/năm.

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	39.874.376.082	4.734.764.940
Phải thu khách hàng nước ngoài	24.238.979.068	17.131.232.662
Cộng	64.113.355.150	21.865.997.602
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	3.069.125.793	-
Cộng	3.069.125.793	-

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán trong nước	35.860.831.789	37.206.708.850
Trả trước cho người bán nước ngoài	61.078.383.940	-
Cộng	96.939.215.729	37.206.708.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tạm ứng	4.521.892.272	708.396.154
Phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng	-	841.924.443
Thuế GTGT đề nghị hoàn	9.250.959.253	9.250.959.253
Phải thu khác	843.751.589	-
Cộng	14.616.603.114	10.801.279.850

5.5. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.272.172.749	8.656.794
Cộng	1.272.172.749	8.656.794
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.537.617.322	79.967.971
- Chi phí trả trước dài hạn khác	106.349.272	166.212.118
Cộng	1.643.966.594	246.180.089

N.H.H

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI

Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.6. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.885.542.431	-	26.759.812.518	-
Công cụ, dụng cụ	3.677.469.576	-	1.023.688.787	-
Thành phẩm	1.758.220.171	-	4.985.772.444	-
Hàng hoá	5.162.045.454	-	-	-
Cộng	48.483.277.632	-	32.769.273.749	-

5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất (*)	Số đã thực nộp/đã bù trừ trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	32.041.570	32.041.570
Cộng	-	-	-	32.041.570	32.041.570
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	-	44.368.510.737	-	44.368.510.737	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	576.537.938	-	576.537.938	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	465.081.387	6.260.479.590	235.409.776	3.486.303.366	3.474.667.387
Thuế thu nhập cá nhân	7.205.565	50.433.896	-	20.297.306	37.342.155
Các loại thuế khác	-	6.000.000	-	6.000.000	-
Cộng	472.286.952	51.261.962.161	235.409.776	48.457.649.347	3.512.009.542

(*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 tại Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI
 Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,
 Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 06 năm 2017
 MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2017	38.159.388.869	80.164.177.944	4.701.510.758	777.701.273	1.902.000.000	-	125.704.778.844						
Mua trong kỳ	-	-	12.605.075.463	-	-	-	85.000.000						12.690.075.463
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	390.000.000	-	-	-	-	-						390.000.000
Tăng do mua công ty con	-	-	40.282.857.365	-	-	-	-						40.282.857.365
Tại ngày 30/06/2017	38.159.388.869	80.554.177.944	57.589.443.586	777.701.273	1.902.000.000	-	179.067.711.672						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2017	8.616.181.061	11.450.135.576	2.113.943.379	347.000.841	379.346.256	-	22.906.607.113						
Khấu hao trong kỳ	817.291.795	4.879.846.760	2.919.264.311	145.034.110	31.612.188	-	8.804.535.649						
Tăng do mua công ty con	-	-	1.845.153.150	-	-	-	1.845.153.150						
Tại ngày 30/06/2017	9.433.472.856	16.329.982.336	6.878.360.840	492.034.951	410.958.444	-	33.556.295.912						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2017	29.543.207.808	68.714.042.368	2.587.567.379	430.700.432	1.522.653.744	-	102.798.171.731						
Tại ngày 30/06/2017	28.725.916.013	64.224.195.608	50.711.082.746	285.666.322	1.491.041.556	-	145.511.415.760						

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 97.050.329.368 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 99.708.025.748 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 93.906.364 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 93.906.364 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	15.926.986.836	15.926.986.836
Tại ngày 30/06/2017	15.926.986.836	15.926.986.836
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	1.710.357.065	1.710.357.065
Khấu hao trong kỳ	165.952.878	165.952.878
Tại ngày 30/06/2017	1.876.309.943	1.876.309.943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	14.216.629.771	14.216.629.771
Tại ngày 30/06/2017	14.050.676.893	14.050.676.893

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nhà máy sản xuất hạt nhựa	48.400.810.658	6.645.000.000
Nhà ăn mới	924.740.650	-
Mua sắm TSCĐ khác	517.770.000	-
Cộng	49.843.321.308	6.645.000.000

5.11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	84.661.820	68.503.620
Bảo hiểm xã hội	4.447.535	7.019.798
Bảo hiểm y tế	2.157.148	2.566.177
Bảo hiểm thất nghiệp	3.131.087	554.233
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.870.203.550	382.413.472
Cộng	1.964.601.140	461.057.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay tại Công ty mẹ	66.923.835.180	66.923.835.180	171.492.133.381	186.025.505.128	81.457.206.927	81.457.206.927
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {i}	34.226.923.515	34.226.923.515	96.184.678.659	118.688.334.616	56.730.579.472	56.730.579.472
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {ii}	32.696.911.665	32.696.911.665	75.307.454.722	67.337.170.512	24.726.627.455	24.726.627.455
Cộng	66.923.835.180	66.923.835.180	171.492.133.381	186.025.505.128	81.457.206.927	81.457.206.927

{i} Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2017/3197534/HĐTD ngày 08 tháng 05 năm 2017 với tổng hạn mức là 60.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất. Thời hạn khoản vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng hàng tồn kho, tài sản cố định và các hình thức bảo lãnh từ các bên thứ ba khác.

{ii} Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo hợp đồng cho vay hạn mức số 71/2017/HĐCV/NHCTKCNHDS ngày 31 tháng 03 năm 2017 với tổng hạn mức là 100.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất. Thời hạn khoản vay từ 31 tháng 03 năm 2017 đến ngày 15 tháng 04 năm 2018. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Đảm bảo khoản vay bằng hàng tồn kho luân chuyển và tài sản hình thành từ khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI

Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay tại Công ty mẹ						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {i}	23.238.950.000	23.238.950.000	-	2.998.700.000	26.237.650.000	26.237.650.000
- Ông Vũ Đức Trung	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu phát hành {ii}	128.895.000.000	128.895.000.000	130.000.000	-	128.765.000.000	128.765.000.000
Vay tại Công ty CP Liên Vận An Tín						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương {iii}	19.950.000.000	19.950.000.000	22.650.000.000	2.700.000.000	-	-
Cộng	182.083.950.000	182.083.950.000	32.780.000.000	5.698.700.000	155.002.650.000	155.002.650.000

{i} Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HĐTDDA/KCNHDS ngày 27 tháng 11 năm 2015, giá trị vay tối đa là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 05 năm. Mục đích sử dụng là để bù đắp chi phí dự án đầu tư 1 máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít, model TKH-175JP. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng với lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHDS ngày 27 tháng 05 năm 2015 giữa ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái.

Hợp đồng tín dụng số 218/2016/HSTDDA/KCNDS ngày 19 tháng 09 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với số tiền là 14.987.000.000 đồng. Khoản vay để nhập khẩu máy tạo hạt Taical 2 nòng trục vít model TKH-175JP. Thời hạn vay vốn trong 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHDS ngày 27 tháng 05 năm 2015 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI

Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

{ii} Phát hành trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETINBANK.KCNHD - ANPHATYENBAI ngày 20/10/2016 với số lượng là 130 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu. Ngân hàng mua trái phiếu với giá mua bằng 100% mệnh giá trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm với lãi suất cố định trong năm đầu tiên là 8%/năm. Các kỳ tính lãi sau áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh một lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất trái phiếu đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày phát hành. Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần khi đáo hạn hoặc ngày mua lại trái phiếu trước hạn.

{iii} Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 04.07/ 2016-HĐTĐA/NHCT340-ANTIN ngày 4/7/2016 với số tiền vay bằng VNĐ không quá 9 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay cho 12 tháng đầu tiên là lãi suất ưu đãi 8%/năm; sau 12 tháng, lãi suất không áp dụng lãi suất ưu đãi trên. Mục đích của khoản vay thực hiện dự án mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo xác định theo hợp đồng thế chấp 04.07.16.33/HĐTC-ANTIN ký ngày 4/7/2016; giá trị tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp là 18.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 29.11/CNHD9/2016/HĐTĐA/ANTIN ngày 29 tháng 11 năm 2016 với số tiền vay VNĐ không quá 7 tỷ đồng Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay cho 12 tháng đầu tiên là lãi suất ưu đãi 7,5%/năm; sau 12 tháng lãi suất không áp dụng lãi suất ưu đãi như trên. Mục đích của khoản vay thực hiện dự án đầu tư mua phương tiện vận tải; giá trị tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp là 14.198.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 14.06/CNHD9/2017/HDDCVADATDT/ANTIN/50XE ngày 14 tháng 6 năm 2017 với hạn mức cho vay 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay xác định cho từng lần nhận nợ. Mục đích của khoản vay thực hiện dự án đầu tư mua phương tiện vận tải. Biện pháp đảm bảo xác định theo hợp đồng thế chấp 14.06/CNHD9/2017/HĐTC/ANTIN/20ROMOOC/CIMC ngày 06/06/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT - YÊN BÁI

Khu Công nghiệp Phía Nam - Xã Văn Tiến,
Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017

MÃ SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
	VND	VND						
Số dư tại ngày 01/01/2016	86.000.000.000	-	-	4.064.590.888	1.564.926.542	14.856.279.489	-	106.485.796.919
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	11.561.993.862	-	11.561.993.862
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	323.333.731	-	(646.667.462)	-	(323.333.731)
Số dư tại ngày 01/01/2017	86.000.000.000	-	-	4.387.924.619	1.564.926.542	25.771.605.889	-	117.724.457.050
Vốn góp tăng trong năm (i)	50.000.000.000	(15.000.000)	-	-	-	-	31.000.000.000	80.985.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	464.330.318	386.941.931	851.272.249
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	24.189.601.052	684.929.120	24.874.530.172
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	601.316.209	-	(1.896.814.690)	(116.082.579)	(1.411.581.060)
Số dư tại ngày 30/06/2017	136.000.000.000	(15.000.000)	(15.000.000)	4.989.240.828	1.564.926.542	48.528.722.569	31.955.788.472	223.023.678.411

(i) Tăng vốn theo nghị quyết đại hội cổ đông số 1110/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 11 tháng 10 năm 2016 về việc thông qua phương án chi tiết tăng vốn điều lệ, danh sách các tổ chức, cá nhân góp vốn và thời gian góp vốn.

(ii) Phân phối lợi nhuận:

Công ty mẹ: Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 2802/2017/BB-DHĐ ngày 28 tháng 2 năm 2017, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10%, Quỹ đầu tư phát triển 5% và sử dụng để bổ sung vốn lưu động 90% trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	50.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	136.000.000.000	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất, bộ phận kinh doanh thương mại và bộ phận cung cấp dịch vụ.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất	- Sản xuất thành phẩm
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Bán hàng hóa (chủ yếu hạt nhựa)
Bộ phận dịch vụ	- Cung cấp dịch vụ thuê xe

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Sản xuất VND	Kinh doanh thương mại VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	428.045.392.273	77.491.857.310	87.930.498.966	(75.078.272.316)	518.389.476.233
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	26.306.723.300
Tổng tài sản	428.045.392.273	77.491.857.310	87.930.498.966	(75.078.272.316)	544.696.199.533
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	273.676.064.027	27.589.305.350	23.563.047.041	(10.078.272.316)	314.750.144.102
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.922.377.020	6.922.377.020
Tổng nợ phải trả	273.676.064.027	27.589.305.350	23.563.047.041	(3.155.895.296)	321.672.521.122

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 như sau:

	Sản xuất VND	Kinh doanh thương mại VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	356.582.661.517	4.734.764.940	-	-	361.317.426.457
Tài sản không phân bổ	-	-	-	6.734.853.777	6.734.853.777
Tổng tài sản	356.582.661.517	4.734.764.940	-	6.734.853.777	368.052.280.234
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	246.709.308.211	-	-	-	246.709.308.211
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.618.514.973	3.618.514.973
Tổng nợ phải trả	246.709.308.211	-	-	3.618.514.973	250.327.823.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Sản xuất	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	138.291.810.174	234.527.058.648	32.588.613.378	(16.313.013.399)	389.094.468.801
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	138.291.810.174	234.527.058.648	32.588.613.378	(16.313.013.399)	389.094.468.801
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	95.583.648.765	230.440.148.016	28.245.443.347	(7.583.260.000)	346.685.980.128
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	42.708.161.409	4.086.910.632	4.343.170.031	(8.729.753.399)	42.408.488.673
Chi phí phân bổ	-	-	-	-	-
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	10.026.848.419
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	32.381.640.254
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	2.778.654.464
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(79.981.403)
Chi phí tài chính	-	-	-	-	3.945.303.553
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	31.135.009.762
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	6.260.479.590
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm					24.874.530.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Sản xuất VND	Kinh doanh thương mại VND	Cung cấp dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	71.928.242.586	13.371.795.632	-	-	85.300.038.218
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	71.928.242.586	13.371.795.632	-	-	85.300.038.218
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	58.109.503.827	12.065.543.753	-	-	70.175.047.580
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.818.738.759	1.306.251.879	-	-	15.124.990.638
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	7.122.853.396
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	8.002.137.242
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	-
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	769.185.165
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	(1.167.132.201)
Chi phí tài chính	-	-	-	-	2.047.910.743
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	5.556.279.463
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	1.117.904.493
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.438.374.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Bộ phận theo khu vực địa lý và bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có hoạt động tại Yên Bái, Hải Dương. Hoạt động sản xuất được thực hiện tại Yên Bái, hoạt động cung cấp dịch vụ được thực hiện ở Hải Dương.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tỉnh Hải Dương	62.133.939.585	-
Tỉnh Yên Bái	326.960.529.216	85.300.038.218
Cộng	389.094.468.801	85.300.038.218

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/06/2017	01/01/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Tỉnh Hải Dương	84.648.449.143	-	52.887.932.828	
Tỉnh Yên Bái	460.047.750.390	368.052.280.234	475.000.000	102.155.259.668
Cộng	544.696.199.533	368.052.280.234	53.362.932.828	102.155.259.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.151.231.037	85.419.828.658
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	138.348.572.410	72.048.033.026
- Doanh thu bán hàng hóa	227.957.058.648	13.371.795.632
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.845.599.979	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	56.762.236	119.790.440
- Giảm giá hàng bán	22.009.091	119.790.440
- Hàng bán bị trả lại	34.753.145	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	389.094.468.801	85.300.038.218

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	95.583.648.765	58.109.503.827
Giá vốn hàng hóa đã bán	223.870.148.016	12.065.543.753
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.232.183.347	-
Cộng	346.685.980.128	70.175.047.580

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	2.587.421.627	630.926.505
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	191.232.837	138.258.660
Cộng	2.778.654.464	769.185.165

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.082.900.820	1.847.095.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	675.420.459	173.282.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	186.982.274	27.533.522
Cộng	3.945.303.553	2.047.910.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.868.285.859	908.547.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	817.277.249	783.421.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.225.351	607.169.930
Chi phí khác bằng tiền	1.133.444.916	445.826.171
Cộng	4.684.233.375	2.744.964.769
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	893.103.734	485.236.601
Chi phí nhân công	1.325.778.481	344.704.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.209.983	192.225.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.739.026.533	3.347.615.238
Chi phí khác bằng tiền	63.496.313	8.107.000
Cộng	5.342.615.044	4.377.888.627

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tại Công ty mẹ	5.693.452.381	1.117.904.493
Tại Công ty CP Liên Vận An Tín	405.100.298	-
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	161.926.911	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.260.479.590	1.117.904.493

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.413.416.665	43.712.754.989
Chi phí nhân công	6.825.147.380	3.313.291.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.970.488.527	5.848.021.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.511.861.705	6.231.214.833
Chi phí khác bằng tiền	11.294.146.744	468.692.171
Cộng	135.015.061.021	59.573.975.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu /Lãi suy giảm trên cổ phiếu

a. Lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.189.601.052	4.438.374.970
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi phân chia từ Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (ii)	(2.418.960.105)	(443.837.497)
Tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	10,00%	10,00%
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	21.770.640.947	3.994.537.473
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (i)	21.770.640.947	3.994.537.473

(i) Theo hướng dẫn trình bày chỉ tiêu “mã số 70 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả kinh doanh của thông tư 200, phần “Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu” được tính bằng “Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông” trừ (-) “Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế”. Đây là hướng dẫn của thông tư 200 nên số liệu của kỳ so sánh 6 tháng đầu năm 2016 được trình bày lại để so sánh với kỳ 6 tháng đầu năm 2017 được hợp lý hơn và không mang tính chất Hồi tố số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016.

(ii) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2016 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 2802/2017/BB-ĐHĐ ngày 28 tháng 2 năm 2017. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2016 được tính theo tỷ lệ lợi nhuận trong kỳ 6 tháng đầu năm 2016 so với lợi nhuận cả năm 2016 như sau.

Nội dung	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 (Tại Công ty mẹ)	11.561.993.862
Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2016 (Tại Công ty mẹ)	4.438.374.970
Tỷ lệ lợi nhuận 6 tháng đầu năm	38,39%
Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích cả năm 2016 (Tại Công ty mẹ)	1.156.199.386
Quỹ khen thưởng phúc lợi tính cho 6 tháng đầu năm 2016	443.837.497

(iii) Tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2017 lấy theo tỷ lệ trích lập của 6 tháng đầu năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu /Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Tiếp theo)

b. Số cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	8.600.000	8.600.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành 6 tháng đầu năm 2017	4.132.597	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	12.732.597	8.600.000
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu suy giảm	12.732.597	8.600.000

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.710	464
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.710	464
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Chi tiết sự thay đổi của lãi cơ bản trên cổ phiếu trong 6 tháng đầu năm 2016

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	4.115.041.239	478
Quỹ khen thưởng đã thực trích 6 tháng năm 2016	(443.837.497)	
Quỹ khen thưởng đã ước tính 6 tháng năm 2016 (Báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm 2016)	(323.333.731)	
Ảnh hưởng của Giá trị trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo thông tư 200	(120.503.766)	(14)
Số đã điều chỉnh lại	3.994.537.473	464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.15 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	249.007.785.180	236.459.856.927
<i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>84.799.569.077</i>	<i>135.245.944.019</i>
Nợ thuần	164.208.216.103	101.213.912.908
Vốn chủ sở hữu	223.023.678.411	117.724.457.050
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	73,63%	85,98%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.799.569.077	135.245.944.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.729.958.264	32.435.698.337
Các khoản ký quỹ	-	(231.579.115)
Cộng	163.529.527.341	167.450.063.241
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	249.007.785.180	236.459.856.927
Phải trả người bán và phải trả khác	66.794.188.695	8.850.305.622
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	315.801.973.875	245.310.162.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	30/06/2017	01/01/2017
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	4.010.330,01	948.714,06
- Tiền và các khoản tương đương tiền	128.737,33	198.104,38
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.818.399,68	750.609,68
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.063.193,00	-
Euro (EUR)	252,17	289,25
- Tiền và các khoản tương đương tiền	252,17	289,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃU SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

	Công nợ	
	30/06/2017	01/01/2017
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	7.682.483,36	1.875.689,86
- Các khoản vay	5.625.779,86	1.815.621,80
- Phải trả người bán và phải trả khác	1.999.936,50	40.734,00
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.767,00	19.334,06

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.799.569.077	-	84.799.569.077
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.729.958.264	-	78.729.958.264
Cộng	163.529.527.341	-	163.529.527.341
Tại 30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	66.794.188.695	-	66.794.188.695
Các khoản vay	66.923.835.180	182.083.950.000	249.007.785.180
Cộng	133.718.023.875	182.083.950.000	315.801.973.875
Chênh lệch thanh khoản thuần	29.811.503.466	(182.083.950.000)	(152.272.446.534)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.245.944.019	-	135.245.944.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.435.698.337	-	32.435.698.337
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Cộng	167.681.642.356	-	167.681.642.356
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.850.305.622	-	8.850.305.622
Các khoản vay	81.457.206.927	155.002.650.000	236.459.856.927
Cộng	90.307.512.549	155.002.650.000	245.310.162.549
Chênh lệch thanh khoản thuần	77.374.129.807	(155.002.650.000)	(77.628.520.193)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương và phụ cấp của Ban Giám đốc	224.810.015	183.230.769
Cộng	224.810.015	183.230.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan


	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	3.069.125.793	-
Các khoản phải trả		
Công ty CP Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	9.578.594	5.315.168.082
	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng		
Công ty CP Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	176.957.303.463	18.549.440.433
Bán hàng		
Công ty CP Nhựa và Môi trường Xanh An Phát	52.692.827.296	24.028.643.364

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái, ngày 14 tháng 08 năm 2017


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng


Vũ Thành Bình
Giám đốc

